

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ QUY ĐỊNH MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 29 BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

NGUYỄN THỊ NY*

Quy định về miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội nghiêm trọng do vô ý hoặc tội ít nghiêm trọng đã sửa chữa, khắc phục hậu quả và được người bị hại tự nguyện hòa giải, đề nghị miễn trách nhiệm hình sự là trường hợp lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015. Bài viết tác giả phân tích căn cứ, trình tự, thủ tục miễn trách nhiệm hình sự theo quy định này.

Từ khóa: Miễn trách nhiệm hình sự; khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Nhận bài: 27/12/2018; biên tập xong: 04/01/2019; duyệt bài: 06/01/2019.

1. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015

Miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 là một bộ phận của chế định miễn trách nhiệm hình sự của luật hình sự Việt Nam. Về bản chất pháp lý, đây là một trường hợp nhà nước xóa bỏ hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội đáng lẽ phải chịu vì đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS năm 2015. Cũng như một số trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khác, người thực hiện tội phạm được miễn trách nhiệm hình sự chỉ khi họ đáp ứng đầy đủ các điều kiện pháp lý quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015, đồng thời, phụ thuộc vào

sự áp dụng “tùy nghi” của các cơ quan tiến hành tố tụng (có thể hoặc không áp dụng). Khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 quy định: “Người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác, đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả và được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự”. Theo đó, miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp này chỉ được áp dụng đối với chủ thể của

* Viện kiểm sát quân sự khu vực 33, Quán khu 3.

tội phạm và bị hại là cá nhân. Pháp nhân thương mại cho dù có đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 cũng không được xem xét miễn trách nhiệm hình sự theo trường hợp này.

Các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện tội phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 bao gồm:

Thứ nhất, người thực hiện tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác.

Trước hết, theo quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015, người phạm tội chỉ được miễn trách nhiệm hình sự khi tội phạm đã thực hiện là tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng, là loại tội phạm có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn và lớn (với lỗi vô ý). Hạn chế phạm vi loại tội mà người thực hiện tội phạm được miễn trách nhiệm hình sự là sự cụ thể hóa chính sách phân hóa trách nhiệm hình sự, có sự xem xét kết hợp với tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Quy định hạn chế như vậy để tránh việc lạm dụng áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự đối với cả những trường hợp phạm tội nghiêm trọng do cố ý, tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến tính nghiêm minh của pháp luật, không bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Đồng thời, tội phạm nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng đã thực hiện phải “gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác”, tức là đã xâm hại đến khách thể là tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của công dân. Khi xem

xét phạm vi các tội phạm mà người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015, nhận thấy người phạm tội không chỉ thực hiện các tội phạm được quy định trong các chương: Chương XIV (các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người), Chương XVI (các tội xâm phạm sở hữu), mà còn bao gồm các tội phạm trong nhiều chương khác: Chương XVII (các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình), Chương XVIII (các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế), Chương XIX (các tội phạm về môi trường), Chương XXI (các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng)... Đối với các tội phạm này, hành vi của người phạm tội phải gây ra thiệt hại cụ thể đối với tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của con người (cấu thành tội phạm vật chất) bên cạnh các khách thể bị xâm hại khác. Ví dụ: Người thực hiện hành vi phạm tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ theo khoản 1 Điều 260 BLHS năm 2015, xâm phạm đến trật tự an toàn giao thông đường bộ, gây thiệt hại đến tính mạng người khác cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có đủ điều kiện theo quy định.

Thứ hai, người thực hiện tội phạm đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả.

Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả là việc người phạm tội khắc phục hậu quả của tội phạm do mình gây ra bằng cách sửa chữa (đối với thiệt hại có thể khôi phục lại tình trạng ban đầu), bồi thường thiệt hại (bao gồm thiệt hại về vật chất và bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần), khắc phục hậu quả (hoạt động khắc phục

thiệt hại do tội phạm gây ra). Việc người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả chứng tỏ họ đã thành khẩn, ăn năn, hối cải về hành vi của mình. Việc quy định điều kiện người thực hiện tội phạm đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả cùng với các điều kiện khác để có thể được miễn trách nhiệm hình sự là sự cụ thể hóa nguyên tắc nhân đạo cùng nguyên tắc phân hóa trong xử lý tội phạm, người phạm tội. Điểm d khoản 1 Điều 3 BLHS năm 2015 có nội dung: “Khoan hồng đối với người... trong quá trình giải quyết vụ án ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra”. Phạm vi áp dụng trường hợp “người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả” theo ý kiến của tác giả cũng tương tự như việc áp dụng tinh tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015. Theo đó, người phạm tội vẫn được coi là tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả trong các trường hợp sau:

- Người phạm tội không có tài sản để bồi thường nhưng đã tích cực tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác (vợ, chồng, con, anh, chị, em, bạn bè...) của họ sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả và những người này đã thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của người phạm tội gây ra.

- Người phạm tội không có trách nhiệm sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra (ví dụ: Việc bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ) nhưng đã tự nguyện dùng tiền, tài sản của mình để sửa chữa, bồi

thường thiệt hại, khắc phục hậu quả hoặc đã tích cực tác động, đề nghị cha, mẹ, hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả (nếu người phạm tội không có tài sản để bồi thường) và những người này đã thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

- Người phạm tội không có việc tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, nhưng những người này đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, trường hợp này cần xem xét nguyên nhân tại sao người phạm tội không tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả để các cơ quan có thẩm quyền xem xét có miễn trách nhiệm hình sự hay không.

Ngoài ra, trong thực tế có thể có trường hợp người phạm tội hoặc cha, mẹ của người phạm tội đã tự nguyện dùng tiền, tài sản để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, nhưng người bị hại từ chối nhận vì lý do nào đó (mối quan hệ họ hàng, bạn bè...). Trường hợp này cũng được coi là đã tự nguyện dùng tiền, tài sản để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra.

Thứ ba, người thực hiện tội phạm được người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.

Người thực hiện tội phạm và người bị hại có thể tự nguyện hòa giải và người bị hại hoàn toàn có thể đề nghị miễn trách nhiệm hình sự. Sự hòa giải này lần đầu tiên được quy định trong luật hình sự Việt Nam, bản chất chính là sự ưng thuận miễn

trách nhiệm hình sự của hai bên, giữa người phạm tội và người bị hại. Điều đó có nghĩa là sự ưng thuận đó có thể ngăn cản việc phải chịu trách nhiệm pháp lý của cá nhân. Vậy do đâu mà pháp luật lại quy định sự ưng thuận này có thể dẫn đến việc miễn trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện tội phạm? Theo ý kiến của tác giả xuất phát từ trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của người phạm tội trước nhà nước vì đã thực hiện hành vi phạm tội xâm phạm đến khách thể mà pháp luật hình sự bảo vệ, trong đó có tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của con người. Tuy nhiên, ở góc độ cá nhân người bị xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản thì trong phạm vi nhất định, họ có quyền định đoạt những vấn đề liên quan đến lợi ích của bản thân mình bằng sự ưng thuận miễn trách nhiệm hình sự cho người thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp này, người bị hại có thể nhận được sự bồi thường, khắc phục hậu quả, thông qua đó, quyền và lợi ích của họ được bảo vệ. Đồng thời, lợi ích của cá nhân người phạm tội nếu xứng đáng được hưởng khoan hồng của nhà nước và đáp ứng các điều kiện nhất định cũng được bảo đảm. Mặt khác, tự nguyện hòa giải giữa người phạm tội với người bị hại còn có tác dụng giúp họ hàn gắn mâu thuẫn, xung đột đã từng là nguyên nhân của tội phạm hoặc thù oán nảy sinh từ hành vi phạm tội. Lợi ích của việc hòa giải trong vụ án hình sự không chỉ đem lại những ý nghĩa to lớn đối với hai bên, mà còn đối với nhà nước, xã hội. Mỗi vụ án hình sự, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự đã góp phần giảm tải các thủ tục tố tụng cho các cơ quan có thẩm quyền, cùng với đó là tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của đội

ngũ cán bộ làm công tác tố tụng.

Để đảm bảo quyền của người bị hại, việc người phạm tội và người bị hại hòa giải và người bị hại đề nghị miễn trách nhiệm hình sự phải trên tinh thần tự nguyện. Tự nguyện được hiểu là người bị hại có khả năng nhận thức được ý nghĩa sự ưng thuận hòa giải của mình, nhận thức được hậu quả pháp lý của việc miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Đồng thời, sự ưng thuận này phải do ý muốn của người bị hại, không có sự cưỡng ép, xúi giục hay đe dọa, khống chế của người đã thực hiện tội phạm hoặc của bên thứ ba. Người bị hại cũng phải nhận thức một cách đầy đủ về nội dung vụ án, những tình tiết liên quan đến vụ án, tránh có những nhận thức sai lầm mà đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho người thực hiện tội phạm, sau đó lại đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó, pháp luật quy định nếu đáp ứng đủ những điều kiện trên thì người phạm tội mới chỉ "có thể" được miễn trách nhiệm hình sự. Có nghĩa là sự ưng thuận miễn trách nhiệm hình sự giữa người phạm tội và người bị hại chỉ là một trong những điều kiện cần, quyết định của cơ quan tư pháp có thẩm quyền mới là điều kiện đủ để người thực hiện tội phạm được miễn trách nhiệm hình sự. Việc áp dụng hay không áp dụng chế định này lại hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền, tùy thuộc vào thực tế mỗi vụ án cụ thể, yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm cũng như nhân thân của người phạm tội và khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội trong môi trường xã hội bình thường.

Quy định miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, đã vạch ra

giới hạn cụ thể giữa việc người phạm tội phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi và việc người phạm tội có đủ các điều kiện nhất định nên được xóa bỏ hoàn toàn hậu quả pháp lý bất lợi đó. Người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng có thể vẫn phải chịu những biện pháp cưỡng chế khác theo quy định pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự. Ví dụ: Người phạm tội có thể vẫn bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong quá trình điều tra giải quyết vụ án. Cùng người đó, người phạm tội không có quyền được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009.

2. Trình tự, thủ tục miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015

Vì chưa có hướng dẫn áp dụng thống nhất về trình tự, thủ tục miễn trách nhiệm hình sự nên trong quá trình giải quyết vụ án có nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau ở mỗi cơ quan tiến hành tố tụng. Các vấn đề cần hướng dẫn thống nhất là:

Thứ nhất, giai đoạn và thẩm quyền áp dụng miễn trách nhiệm hình sự.

Có ý kiến cho rằng: Chỉ có Tòa án mới có quyền quyết định một người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự nói chung và theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 nói riêng. Bởi lẽ, một người phải chịu trách nhiệm hình sự mới có thể được miễn trách nhiệm hình sự, mà xác định một người có trách nhiệm hình sự hay không thuộc thẩm quyền của Tòa án chứ không phải của Cơ quan điều tra hay Viện kiểm sát, vì các cơ quan tiến hành tố tụng này chỉ thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự, còn việc kết luận có hay không có trách nhiệm hình sự phải được thể hiện trong bản án. Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Người

bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Nguyên tắc suy đoán vô tội quy định tại Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng quy định nội dung này. Chính vì vậy mà miễn trách nhiệm hình sự chỉ được thực hiện trong giai đoạn xét xử và Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền.

Tuy nhiên, lại có ý kiến cho rằng, trong bất cứ giai đoạn nào của vụ án (điều tra, truy tố, xét xử), cơ quan tiến hành tố tụng nào đang giải quyết vụ án thì cơ quan đó có thẩm quyền quyết định việc miễn trách nhiệm hình sự. Tác giả đồng ý với ý kiến này. Bởi lẽ, nếu chỉ xem xét miễn trách nhiệm hình sự cho một người khi đã mở phiên tòa xét xử thì việc hòa giải giữa người bị hại và người thực hiện tội phạm không còn nhiều ý nghĩa trong việc tạo điều kiện tốt nhất để giáo dục, cải tạo người phạm tội. Việc hòa nhập xã hội của họ khi đó không có gì khác so với người có tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo thủ tục tố tụng thông thường. Như vậy, mục đích tốt đẹp của miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội chưa đạt được mức độ cao nhất. Mặt khác, khi có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự cho người thực hiện tội phạm mà vẫn tiến hành các thủ tục điều tra, truy tố, xét xử là không hợp lý, vừa mang tính hình thức lại vừa tốn kém thời gian, chi phí, công sức của cơ quan và người thực hiện nhiệm vụ.

Ngoài ra, còn có ý kiến cho rằng, miễn trách nhiệm hình sự có thể được thực hiện trong giai đoạn giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố, tức là có thể miễn trách nhiệm hình sự ngay cả khi không khởi tố vụ án, khởi tố bị can. Tôi

không đồng tình với ý kiến này vì quyết định khởi tố vụ án là quyết định tố tụng quan trọng thể hiện hành vi đã thực hiện có dấu hiệu tội phạm, quyết định khởi tố bị can cho thấy người được miễn trách nhiệm hình sự chính là người đã thực hiện hành vi phạm tội đó. Theo đó, quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can đánh dấu chính thức về mặt pháp lý người thực hiện hành vi phạm tội sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với nhà nước do thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm một cách có lỗi. Có quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can là tiền đề để Cơ quan điều tra có thể miễn trách nhiệm hình sự cho bị can.

Thứ hai, thủ tục hòa giải giữa người bị hại và người thực hiện tội phạm theo quy định khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015.

Hiện nay, không có quy định cụ thể về thủ tục hòa giải trong giải quyết vụ án hình sự vì chế định này còn khá mới mẻ, được quy định lần đầu tiên trong BLHS năm 2015, trong khi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không có điều luật nào quy định về nội dung này. Các câu hỏi được đặt ra là: Việc hòa giải được tổ chức như thế nào? cơ quan tiến hành tố tụng, chính quyền địa phương có cần phải tham gia chứng kiến hay không? người thực hiện tội phạm có cần phải làm đơn đề nghị được miễn trách nhiệm hình sự không? Trên thực tế, các cơ quan tiến hành tố tụng có thể có nhiều cách áp dụng khác nhau nhưng về cơ bản phải đảm bảo yêu cầu thể hiện sự tự nguyện hòa giải giữa người bị hại và người thực hiện tội phạm. Người bị hại và người thực hiện tội phạm có thể có buổi hòa giải và lập biên bản hòa giải giữa các bên và có sự tham gia chứng kiến của chính quyền địa phương hoặc cơ quan tiến hành tố tụng, hoặc các

bên có đơn trình bày về sự tự nguyện hòa giải có xác nhận của chính quyền địa phương. Cùng với việc thể hiện sự tự nguyện hòa giải, người bị hại còn có văn bản hoặc đơn đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, trong đó thể hiện rõ sự tự nguyện đề nghị các cơ quan có thẩm quyền miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Người phạm tội có thể có đơn đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng xem xét, quyết định miễn trách nhiệm hình sự khi đã có đầy đủ các điều kiện theo quy định của BLHS năm 2015. Chỉ khi có căn cứ cho rằng sự tự nguyện hòa giải giữa hai bên là hợp pháp thì cơ quan tiến hành tố tụng mới xem xét quyết định có hay không miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội.

Như vậy, quy định về miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 có tính chất lựa chọn, dựa trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, tính tích cực của người phạm tội và thái độ của người bị hại đối với người phạm tội. Quy định này thể hiện quan điểm nhân đạo của pháp luật, theo đó, nhà nước luôn hướng con người thực hiện những điều tốt, làm theo lẽ phải ngay cả khi người phạm tội gây thiệt hại. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định bổ sung trường hợp miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 29 là một bước tiến mới trong luật hình sự Việt Nam trong việc thực hiện nguyên tắc nhân đạo và chính sách phân hóa xử lý tội phạm. Tuy nhiên, để có thể triển khai hiệu quả trên thực tế các quy định này, các cơ quan tư pháp Trung ương cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể để vừa bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội nhưng vẫn đáp ứng mục tiêu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. □